

Tham gia hoạt động kinh tế của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số

Trần Thị Minh Thi*, Nguyễn Hà Đông**

Tóm tắt: Trong xã hội Việt Nam đang già hóa, việc nghiên cứu về vai trò kinh tế của người cao tuổi là một chỉ báo cần thiết để tìm hiểu tính tích cực xã hội của người cao tuổi trong xã hội hiện nay. Bài viết sử dụng số liệu Đề tài cấp Bộ "Vai trò người cao tuổi trong xã hội Việt Nam đang già hóa" do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì, thực hiện trong 2019-2020 để phân tích vai trò của người cao tuổi trong hoạt động kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính cần thiết của việc áp dụng cách tiếp cận hoạt động sản xuất để có thể nhìn nhận đầy đủ và toàn diện hơn về vai trò kinh tế và những đóng góp kinh tế của người cao tuổi. Dù tỷ lệ người cao tuổi làm công ăn lương thấp và tỷ lệ người cao tuổi tự sản xuất kinh doanh không cao nhưng tính chung lại đại đa số NCT vẫn tiếp tục tham gia các hoạt động sản xuất khác nhau khi bước qua tuổi 60¹.

Từ khóa: Người cao tuổi; Già hóa dân số; Vai trò của người cao tuổi.

Ngày nhận bài: 8/9/2020; ngày chỉnh sửa: 17/9/2020; ngày duyệt đăng: 7/10/2020.

1. Đặt vấn đề

Trong xã hội tiền công nghiệp, người cao tuổi (NCT) là lớp người tích lũy được nhiều kinh nghiệm sống, phong tục tập quán, tài sản và có vai trò quan trọng trong việc chuyển giao, lưu giữ văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác, do đó họ có quyền lực. Trong xã hội công nghiệp hóa, uy tín và quyền lực của NCT có thể thay đổi do công nghệ sản xuất và các văn hóa thay đổi nhanh, tạo nên

* PGS. TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

** Th.S., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Bộ "Vai trò người cao tuổi trong xã hội Việt Nam đang già hóa" do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì thực hiện năm 2019-2020.

những khác biệt và khoảng cách trong cuộc sống giữa các thế hệ khác nhau. Đồng thời, truyền thống kính trọng người cao tuổi, vốn được phản ánh nhiều trong ca dao, tục ngữ, như kính già, già để tuổi cho, kính lão đắc thọ, hòa quyện trong nền văn hóa chịu ảnh hưởng của Nho giáo coi trọng đạo hiếu. Chính điều này đã tạo ra vị trí đặc biệt của NCT trong gia đình và cộng đồng với truyền thống gắn kết cộng đồng chặt chẽ và mức độ gắn bó của cá nhân quanh gia đình, họ hàng, cộng đồng trong nền văn hóa nhấn mạnh tính tập thể bên trên cá nhân.

Vì thế, việc nghiên cứu về vai trò của NCT trong xã hội là điều cần thiết nhằm tìm hiểu tính tích cực xã hội, các chiều cạnh chính sách và cấu trúc trong hệ thống vai trò mà NCT đang thực hiện và những gợi mở về mặt lí luận cho nghiên cứu về chủ đề này. Bài viết sử dụng số liệu khảo sát 307 NCT và một số nghiên cứu định tính tại xã Khánh Mậu và phường Vân Giang, tỉnh Ninh Bình năm 2020 trong đề tài “Vai trò người cao tuổi trong xã hội Việt Nam đang già hóa”, do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì, thực hiện trong năm 2019-2020 để phân tích vai trò của NCT trong hoạt động kinh tế hiện nay.

Vai trò kinh tế của NCT trong bài viết được phân tích qua hai nhóm hoạt động gồm hoạt động có được trả công/trả lương và hoạt động không được trả công/trả lương.

Các biến độc lập giải thích mức độ ảnh hưởng đến sự tham gia bao gồm bốn nhóm biến: i) Các yếu tố đặc trưng nhân khẩu của NCT (giới tính, trình độ học vấn, sức khỏe, độ tuổi, tình trạng hôn nhân); ii) Các yếu tố văn hóa (nơi cư trú và mô hình sống); và iii) Các yếu tố an sinh tuổi già (mức sống, lương hưu và số con).

Các đặc trưng nhân khẩu học của NCT gồm độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tôn giáo và sức khỏe thể chất. Độ tuổi của NCT được chia thành ba nhóm gồm 60-69, 70-79 và 80 tuổi trở lên. Trình độ học vấn được nhóm thành 3 nhóm gồm tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trở lên. Tình trạng hôn nhân của người trả lời được mã hóa thành biến nhị phân với hai giá trị (1) đang có vợ/chồng và (2) hiện không có vợ/chồng. Biến số tôn giáo cũng được nhóm lại thành biến nhị phân với hai giá trị (1) theo đạo và (2) không theo đạo. Sức khỏe thể chất của NCT gồm hai giá trị là bình thường và kém.

Các yếu tố văn hóa bao gồm nơi cư trú và mô hình sắp xếp nơi ở. Biến số nơi cư trú gồm hai giá trị là nông thôn và đô thị. Mô hình sắp xếp nơi ở được chia thành ba nhóm gồm sống một mình, sống cùng bạn đời và sống cùng con cháu.

Các yếu tố về môi trường sống, thể hiện mạng lưới an sinh xã hội của NCT gồm mức sống, lương hưu và số con. Biến số mức sống của gia đình NCT được

nhóm thành biến nhị phân với hai giá trị (1) nghèo và (2) trung bình trở lên. Yếu tố số con cũng được chia thành hai nhóm giá trị gồm 1-2 con và 3 con trở lên.

2. Tiếp cận già hóa năng suất

Ở cấp độ vĩ mô, già hóa năng suất được xem là một phản ứng mang tính phát triển xã hội đối với tình trạng già hóa dân số nhằm tìm cách điều chỉnh các chính sách và chương trình xã hội để tận dụng thành công vốn con người không ngừng gia tăng trong các xã hội dân số đang già hóa; để tạo điều kiện cho con người làm việc không được trả công và việc được trả công lâu dài hơn nhằm đáp ứng các nhu cầu của tình trạng già hóa dân số; và đảm bảo sự tham gia của tất cả các nhóm dân số cao tuổi, đặc biệt là những người có nguy cơ bị bỏ lại phía sau (Matz và cộng sự, 2020).

Herzog và các cộng sự (Herzog và cộng sự, 1989; Herzog, Morgan, 1992) đề xuất cách tiếp cận rộng hơn với khái niệm các hoạt động sản xuất thay cho khái niệm hẹp tập trung mô tả việc tham gia thị trường lao động. Các tác giả cho rằng các hoạt động mang tính sản xuất bao gồm các hoạt động tạo ra các loại hàng hóa và dịch vụ có thể tính toán được giá trị thị trường. Theo định nghĩa này, các hoạt động sản xuất bao gồm cả các hoạt động kinh tế (thường xuyên và không thường xuyên) và các hoạt động trong và ngoài hộ gia đình. Cụ thể, các hoạt động sản xuất gồm có ba nhóm hoạt động chính gồm (1) các hoạt động có được trả công gồm cả hoạt động thường xuyên và không thường xuyên; (2) các hoạt động không được trả công tại nhà như làm việc nhà, chăm sóc trẻ em và chăm sóc gia đình (chăm sóc nhà cửa, vườn, sửa chữa đồ dùng trong nhà; trang trí nhà cửa và trồng trọt phục vụ cho nhu cầu thực phẩm của gia đình); và (3) các hoạt động hỗ trợ người ngoài gia đình gồm cả hỗ trợ cho bạn bè, hàng xóm, họ hàng hoặc tham gia vào các tổ chức tình nguyện (gồm cả hỗ trợ chăm sóc cho những người bị ốm, làm tình nguyện ở nhà thờ, bệnh viện và các tổ chức khác). Các hoạt động sản xuất không bao gồm các hoạt động cá nhân thực hiện một mình để thỏa mãn sở thích, niềm vui của chính họ dù các hoạt động này có thể bao gồm các hoạt động mà có thể mang lại sự thích thú cùng với những lợi ích mà hoạt động đó tạo ra (Herzog và cộng sự, 1989; Herzog, Morgan, 1992).

Utomo và cộng sự (2019) cho rằng khái niệm hoạt động sản xuất theo cách tiếp cận của các nhà nghiên cứu phương Tây chưa phản ánh hết phạm vi mà NCT tham gia vào các hoạt động mang tính sản xuất trong bối cảnh các nước nông nghiệp đang phát triển, nơi mà các hoạt động tạo thu nhập và các vai trò trong các gia đình mở rộng thường do NCT thực hiện. Vì thế, nhóm tác giả đo lường ba chỉ số gồm sự tham gia lực lượng lao động của người cao tuổi; chỉ tiêu

thứ hai đánh giá sự tham gia của NCT vào hoạt động chăm sóc và các hoạt động khác trong gia đình hay còn gọi là quan hệ liên thế hệ và chỉ tiêu thứ ba đánh giá sự tham gia của NCT vào các hoạt động xã hội như hoạt động cộng đồng, tình nguyện hay các nhóm tôn giáo... (Utomo và cộng sự, 2019).

Như vậy, các hoạt động sản xuất sẽ bao gồm các hoạt động mang lại giá trị cho xã hội, có thể là hàng hóa hoặc dịch vụ. Dù còn có những ý kiến cho rằng cách tiếp cận này dựa trên các nhu cầu kinh tế của xã hội chứ không phải các nhu cầu xã hội và cá nhân của NCT và cần phải được bắt nguồn từ quan niệm của NCT và cách họ nhìn nhận về ý nghĩa của hạnh phúc tuổi già hơn là một cách tiếp cận mang tính trách nhiệm hóa do các cơ quan nhà nước xây dựng nhằm giải quyết vấn đề chi tiêu công (Asquish, 2009) nhưng ở một mức độ nhất định, với cách tiếp cận này, những đóng góp của NCT sẽ được nhìn nhận toàn diện và đầy đủ hơn. Áp dụng cách tiếp cận này, bài viết phân tích về hoạt động kinh tế của NCT gồm hai nhóm hoạt động gồm hoạt động có được trả lương và hoạt động không được trả lương.

3. Các hoạt động kinh tế của người cao tuổi

Kết quả nghiên cứu cho thấy tình trạng NCT tiếp tục làm việc sau khi bước qua tuổi 60 ở Ninh Bình hiện nay còn rất phổ biến, chiếm 90,2% số người được hỏi. Trong số này, tỷ lệ NCT làm việc không được trả công cao gấp nhiều lần so với nhóm làm việc có được trả công (99,3% so với 15,5%). Như vậy, hoạt động không được trả công vẫn là hoạt động kinh tế chính của NCT hiện nay. Rõ ràng, cần phải tính đến cả các hoạt động kinh tế không được trả công thì mới thấy được đầy đủ những đóng góp của NCT cho gia đình và xã hội.

3.1 Người cao tuổi và việc làm được trả công/lương

Một số đặc trưng của NCT làm việc được trả lương

Tình trạng làm việc được trả lương của NCT có quan hệ với một số đặc trưng nhân khẩu học, các đặc điểm văn hóa và các yếu tố an sinh xã hội của NCT (Bảng 2). So với phụ nữ, tỷ lệ nam giới cao tuổi làm việc có được trả lương cao gấp gần 2,5 lần (23% so với 9,3%). Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy nam giới tích cực tham gia hoạt động kinh tế hơn phụ nữ (Phạm và cộng sự, 2020; Teeravichitchainan và cộng sự, 2019) trong khi phụ nữ cao tuổi thường dành nhiều thời gian chăm sóc gia đình hơn. Mặt khác, điều này cũng phần nào cho thấy áp lực về kinh tế, áp lực trụ cột kinh tế truyền thống đè nặng lên vai nam giới hơn phụ nữ.

“Phụ nữ, nếu mà những ai mà làm ăn buôn bán, người ta vẫn tiếp tục cái công việc ấy, còn những người nghỉ hưu hoặc là chuyển ngành sang những cái lĩnh vực

khác rất ít luôn. Chủ yếu phụ nữ ở nhà chăm con cái, cháu chắt mới lại nghỉ ngơi, hoặc là nếu ai còn khỏe mà có điều kiện thì đi du lịch. Thế thôi chứ còn bắt đầu mở sang một hướng khác thì không có... Nam giới thì đa số là các bác ấy, nếu như có nghề, có chuyên môn thì các bác vẫn được trưng dụng theo kiểu hoặc đi làm thêm ở chỗ cũ, hoặc chuyển sang nghề mới. Nếu nghề mới của các bác ấy phổ thông nhất chỉ có là nghề bảo vệ hoặc vệ sĩ, đi trông coi cho các cơ quan, xí nghiệp. Còn thì cũng có một số thì cũng vẫn phải đi trông cháu như phụ nữ vậy” (Nữ, 1962, PTHH, đô thị).

Tình trạng làm việc có được trả lương của NCT có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tôn giáo và trình độ học vấn khác nhau. Xét theo tôn giáo, nhóm theo đạo làm việc được trả công thấp hơn 4 lần so với nhóm không theo đạo. Tỷ lệ NCT làm việc có được trả công tỷ lệ thuận với trình độ học vấn của người cao tuổi. Những người có trình độ từ trung học phổ thông trở lên có tỷ lệ làm việc được trả công đạt 22%, cao hơn so với nhóm có trình độ trung học cơ sở (14,8%) và cao hơn nhiều so với nhóm có trình độ tiểu học (5,7%) (Bảng 1).

Tương tự như các kết quả nghiên cứu trước đây (Thanh Long Giang, Thi Hong Diep Nguyen, 2016; UNFPA, VNCA, 2019), kết quả nghiên cứu tại Ninh Bình cũng cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa độ tuổi và tình trạng sức khỏe với tình trạng lao động được trả công ở người cao tuổi. Tỷ lệ NCT làm việc được trả công tập trung cao ở nhóm dưới 70 tuổi (23%) và giảm sút rõ rệt ở các nhóm tuổi cao hơn (7,7% đối với nhóm 70-79 tuổi và 5,3% đối với nhóm từ 80 tuổi trở lên). Những người có sức khỏe tốt hơn làm việc được trả lương cao gấp đôi so với nhóm có sức khỏe kém (20,5% so với 9,1%).

Trong các yếu tố liên quan đến đặc điểm gồm mô hình sắp xếp nơi ở và nơi cư trú, chỉ có nơi cư trú có quan hệ có ý nghĩa thống kê với tình trạng làm việc được trả công của người cao tuổi. Tỷ lệ NCT ở nông thôn làm việc được trả công cao gấp 4 lần so với nhóm cư trú ở đô thị (24,1% so với 7,6%). Điều này có thể lý giải do NCT ở đô thị có thể được tiếp cận với hệ thống an sinh xã hội tốt và có điều kiện kinh tế ổn định hơn nên họ ít bị áp lực kinh tế hơn.

Nếu như tình trạng làm việc được trả công không có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm có lương hưu hay không có lương hưu và giữa nhóm sống trong các gia đình nghèo hay trung bình trở lên, biến số này lại có quan hệ khá chặt chẽ với yếu tố số con. Nhóm NCT có từ 1-2 con có tỷ lệ làm việc được trả công cao gấp hơn 2 lần so với những người có từ 3 con trở nên. Điều này có thể phần nào do chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình ở nước ta tuy đã bắt đầu được chú ý từ Quyết định số 216-CP ngày 26/12/1961 “về việc sinh đẻ có hướng dẫn” nhưng phải đến Quyết định 162-HĐBT ngày 18/10/1988 mới chính thức quy

định mỗi gia đình chỉ có từ 1-2 con. Vì vậy, những người có 1-2 con thường ở nhóm trẻ hơn nên còn khả năng lao động tốt hơn.

Bảng 1. Tỷ lệ NCT làm việc có được trả công theo các đặc trưng nhân khẩu học, các yếu tố văn hóa và an sinh xã hội của NCT (%)

	Tỷ lệ	N
Giới tính***		
Nam	23,0	29
Nữ	9,3	14
Tôn giáo*		
Có	4,0	2
Không	18,1	41
Tình trạng hôn nhân		
Đang có vợ/chồng	18,5	8
Chưa kết hôn/góa/ly thân/ly hôn	9,1	35
Độ tuổi**		
60-69	23,0	34
70-79	7,7	7
80 trở lên	5,3	2
Tình trạng sức khỏe*		
Kém	9,1	11
Bình thường	20,5	32
Trình độ học vấn*		
Tiểu học	5,7	3
THCS	14,8	18
THPT trở lên	22,0	22
Mô hình chung sống		
Sống một mình	6,9	2
Sống cùng bạn đời	16,5	13
Sống cùng con cháu	16,7	28
Nơi cư trú***		
Đô thị	7,6	11
Nông thôn	24,1	32
Số con**		
1-2 con	27,4	20
3 con trở lên	11,3	23
Mức sống		
Nghèo	4,7	2
Trung bình trở lên	17,7	41
Lương hưu		
Có	18,6	21
Không	13,4	22

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Có thể thấy, tỷ lệ NCT có việc làm được trả công hiện nay ở Ninh Bình rất thấp. Những NCT là nam giới, ở nhóm tuổi trẻ hơn, có sức khỏe tốt hơn, có trình độ học vấn cao hơn, không theo tôn giáo, cư trú ở nông thôn và có ít con hơn làm việc được trả công cao hơn so với các nhóm còn lại.

Các đặc điểm việc làm chính được trả lương của NCT

Đặc điểm việc làm chính được trả lương của người cao tuổi bao gồm loại hình công việc, tình trạng ký hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm, thu nhập bình quân và thời gian NCT đã làm công việc này.

Loại hình việc làm chính phổ biến của NCT ở Ninh Bình hiện nay là việc làm bán thời gian (54,8%). Nếu tính cả việc làm mang tính thời vụ, tỷ lệ NCT không làm việc toàn thời gian chiếm 2/3 trong khi chỉ có khoảng 1/3 số NCT đang làm việc có được trả công là việc toàn thời gian. Điều này có thể giải thích là loại hình công việc bán thời gian phù hợp với tình trạng sức khỏe và quan trọng hơn, là phù hợp để NCT vừa làm vừa có điều kiện hỗ trợ việc nhà cho con cái.

Hiện nay, phần lớn NCT làm việc được trả công không ký hợp đồng lao động và chỉ có khoảng gần ¼ có ký kết hợp đồng lao động trong đó 16,7% ký hợp đồng bằng văn bản và 7,1% ký hợp đồng miệng. Trong số những NCT được ký hợp đồng lao động, đa số NCT ký hợp đồng xác định thời hạn (60%) và chỉ có duy nhất một NCT được đóng bảo hiểm.

Thu nhập trung bình từ công việc chính của NCT hiện nay là 1,87 triệu đồng/người/tháng. Mức thu nhập này còn thấp hơn nhiều so với mức chi tiêu trung bình cho các nhu cầu sinh hoạt cơ bản của người dân ở khu vực đồng bằng sông Hồng năm 2018 (2,812 triệu đồng/người/tháng) (Tổng cục Thống kê, 2019). Mức thu nhập này có sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm loại hình công việc khác nhau. Những người làm việc toàn thời gian có mức thu nhập cao gấp 3,5 lần so với nhóm làm bán thời gian và làm thời vụ (tương ứng là 3,52 triệu/tháng so với 1,04 triệu/tháng và 1,04 triệu/tháng). Thu nhập của nam giới, nhóm trẻ tuổi hơn, có trình độ học vấn thấp hơn, sức khỏe tốt hơn và cư trú ở đô thị cao hơn so với phụ nữ, nhóm cao tuổi hơn, có trình độ học vấn cao, sức khỏe kém và cư trú ở nông thôn nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Thời gian trung bình NCT đã làm công việc chính hiện nay là khoảng 11 năm. Trong số này, có tới 2/3 đã làm công việc này từ trước tuổi 60 và khoảng 1/3 mới bắt đầu công việc này sau tuổi nghỉ hưu chính thức. Như vậy, việc bắt đầu công việc mới sau tuổi nghỉ hưu cũng diễn ra ở một bộ phận NCT nhưng đây không phải là hiện tượng phổ biến. Phần lớn NCT vẫn tiếp tục làm các công việc được trả lương họ đã làm từ trước khi nghỉ hưu.

Tóm lại, NCT làm việc có trả lương hiện nay phần lớn làm việc bán thời gian và không được ký kết hợp đồng lao động. Phần lớn các công việc này đều được NCT làm từ trước khi nghỉ hưu, tỷ lệ người chuyển việc sau khi nghỉ hưu không nhiều. Thu nhập từ công việc này hiện nay cũng rất thấp và không đủ để NCT có thể trang trải cho định mức sinh hoạt cơ bản.

3.2 Người cao tuổi và việc làm không được trả công/lương

Ngoài các công việc được trả công, đại đa số NCT hiện nay vẫn đang thực hiện các hoạt động không được trả công gồm cả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động chăm sóc không được trả công và công việc từ thiện. Hoạt động không được trả công phổ biến nhất của NCT hiện nay là các hoạt động chăm sóc, trong đó 94,5% NCT hiện nay vẫn tiếp tục làm nội trợ. Như vậy, đại đa số NCT vẫn đang tham gia vào rất nhiều hoạt động chăm sóc không được trả công trong gia đình.

Sản xuất nông nghiệp là việc làm không được trả công phổ biến thứ hai đồng thời là hoạt động tự sản xuất phổ biến nhất của NCT với 39,8% số NCT có hoạt động không được trả công hiện nay vẫn đang làm việc này. Buôn bán và dịch vụ nhỏ là hoạt động kinh tế phổ biến thứ ba với 12,7% người và 1,5% người vẫn làm sản xuất kinh doanh tiêu thụ công nghiệp. Bài viết này tập trung phân tích kỹ hơn vào các hoạt động tự sản xuất kinh doanh của người cao tuổi hiện nay. Do cỡ mẫu nhỏ, để thuận lợi hơn cho quá trình phân tích, các hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ được chia làm hai nhóm gồm hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp (gồm buôn bán, dịch vụ nhỏ và sản xuất, kinh doanh tiêu thụ công nghiệp).

Những người có nhiều con hơn làm nông nghiệp và phi nông nghiệp cao hơn so với nhóm có ít con. 42,9% NCT có từ 3 con trở lên đang làm nông nghiệp trong khi tỷ lệ này ở nhóm có 2 con là 27,8%. Tương tự, tỷ lệ người có 3 con trở lên làm phi nông nghiệp cũng cao hơn so với nhóm có 1-2 con khoảng 10%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn không có quan hệ đáng kể với tỷ lệ NCT làm phi nông nghiệp nhưng tỷ lệ nghịch với tỷ lệ NCT làm nông nghiệp. 16,3% NCT có trình độ trung học cơ sở trở lên làm nông nghiệp, chỉ bằng 1/3 so với nhóm có trình độ học vấn thấp hơn.

Xét theo tình trạng sức khỏe, những NCT có sức khỏe kém làm nông nghiệp cao hơn so với những người có sức khỏe tốt hơn (46,7% so với 32,9%). Điều này có thể giải thích là do những người có sức khỏe kém, đặc biệt ở khu vực nông thôn ít có cơ hội lựa chọn việc làm ngoại trừ làm nông nghiệp hơn so với nhóm ở khu vực đô thị. Mặt khác, do quá trình cơ giới hóa nông nghiệp, các

công đoạn chính trong quá trình làm ruộng hầu hết đã sử dụng máy móc nên hiện nay làm ruộng cũng không quá vất vả như trước. “*Bây giờ làm thì cũng cơ giới hóa hết rồi nên là các cụ nhân, gặt thì đưa lên tận đầu bờ, có thể là thuê khoán, thuê 1 chút tiền là họ đưa về tận nhà, chứ không phải mang vác như xưa nữa*” (Nữ, cán bộ xã). Vì vậy, dù sức khỏe kém nhưng NCT vẫn có thể làm ruộng được.

Trong các yếu tố liên quan đến đặc trưng gia đình, trong khi không có sự chênh lệch đáng kể giữa những NCT sống trong các gia đình có mức sống khác nhau với tỷ lệ làm nông nghiệp hay phi nông nghiệp, yếu tố nơi cư trú lại có quan hệ chặt chẽ với loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh mà NCT đang thực hiện. Tỷ lệ NCT ở đô thị làm nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với NCT ở nông thôn trong khi tỷ lệ làm các hoạt động phi nông lại cao hơn gấp nhiều lần.

Lương hưu cũng có quan hệ chặt chẽ với tình trạng NCT làm nông nghiệp. Những người có lương hưu làm nông nghiệp chỉ bằng 1/6 so với nhóm không có lương hưu. Tỷ lệ NCT có lương hưu làm các công việc phi nông cao hơn so với nhóm không có lương hưu nhưng kết quả này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Sự chênh lệch rõ rệt giữa tỷ lệ NCT có và không có lương hưu tham gia vào hoạt động nông nghiệp cũng phù hợp với tình trạng NCT có lương hưu chủ yếu ở các khu vực đô thị nơi mà hoạt động nông nghiệp ít phổ biến (Kidd và cộng sự, 2019). Mặt khác, việc có lương hưu có thể giúp NCT có nguồn đảm bảo về kinh tế để họ có nhiều cơ hội hơn trong việc lựa chọn hoạt động sản xuất phù hợp.

Kết quả nghiên cứu định tính của chúng tôi cũng cho thấy đối với NCT ở nông thôn, do đa số không có lương hưu nên nếu không muốn phụ thuộc vào con cái, họ chỉ có cách tự lao động kiếm sống. Tuy nhiên, do hạn chế về khả năng và cơ hội việc làm ở nông thôn, NCT thường ít có lựa chọn nào khác ngoài làm nông nghiệp.

“Mình làm chứ, không bỏ ruộng hết à, bỏ hết cũng chết, cho nên ai người ta không làm thì mình lại nhận làm. Tôi năm ngoái còn cấy 1 mẫu ruộng, 1 mình cấy. Nhận làm xong ông ấy lại chửi cấy, bảo bà hay ốm đau mà bà cứ làm vậy. Tôi cứ đi cấy xong lại giấu ông ấy, cứ cấy chung với người ta xong đến mùa là chia lúa. Tôi bây giờ hết đan bè lại đi đan cối, cũng phải làm chứ, không làm có mà chết. Ngày nào cũng phải làm. Đấy, tôi vừa đi xới lạc về xong trưa lại ngồi đan, có chơi đâu. Trưa không ngủ đâu, đan được 1 chiếc cũng được 11 nghìn, tiếc ngủ làm sao. Lắm việc lắm. Gọi là cũng vất vả, không nhàn đâu, lắm lúc mệt lắm nhưng cũng phải chịu vì con vì cháu” (Nữ, 1955, THCS, nông thôn).

Bảng 2. Mối quan hệ giữa tỷ lệ NCT làm nông nghiệp và phi nông nghiệp với các yếu tố tác động (%)

	Tỷ lệ NCT làm nông nghiệp	Tỷ lệ NCT làm việc phi nông
Giới tính		
Nam	44,4	14,5
Nữ	34,3	13,9
Tôn giáo		
Có	60,0	8,0
Không	34,2	15,6
Tình trạng hôn nhân		
Đang có vợ/chồng	38,0	16,6
Chưa kết hôn/góa/ly thân/ly hôn	40,9	9,1
Độ tuổi		*
60-69	43,2	19,9
70-79	31,9	8,8
80 trở lên	39,5	5,3
Tình trạng sức khỏe	*	
Kém	46,7	11,7
Bình thường	32,9	16,1
Trình độ học vấn	***	
Tiểu học	47,2	7,5
THCS	54,1	12,3
THPT trở lên	16,3	20,4
Mô hình chung sống	**	
Sống một mình	44,8	3,4
Sống cùng bạn đời	52,6	14,1
Sống cùng con cháu	31,7	16,2
Nơi cư trú	***	***
Đô thị	1,5	26,7
Nông thôn	72,9	2,8
Số con	*	*
1-2 con	27,8	77,8
3 con trở lên	42,9	88,7
Mức sống		
Nghèo	41,9	11,6
Trung bình trở lên	37,8	14,8
Lương hưu	***	
Có	9,8	18,8
Không	58,9	11,0

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Trong một số trường hợp dù điều kiện kinh tế khá giả hơn, NCT vẫn giữ ruộng để cấy lúa phục vụ cho nhu cầu của gia đình cũng như cung cấp cho con cháu. Đồng thời, ruộng cũng được giữ như một thứ của để dành, một thứ tài sản tích lũy phòng rủi ro cho con cháu.

“Nói chung như các cụ có lương hưu thì hàng tháng vẫn có cái thu nhập ổn định rồi, thường những gia đình như thế thì con cái cũng trong điều kiện là vững chắc thì ông bà thường xuôi về nghỉ ngơi, với lại trông cháu. Nhưng các ông bà cũng rất là chậm, ít nhất là cấy từ 3 đến 4 sào ruộng để lấy gạo ngon, để cung cấp cho các con các cháu. Vẫn đi thuê hoàn toàn, nhưng vẫn cứ làm, không trả ruộng, sợ mất ruộng. Tức là lấy gạo ngon cho con ăn, cho cháu ăn, đưa khắp miền nam, Hà Nội” (Nữ, cán bộ xã).

Ngược lại, tỷ lệ NCT ở đô thị làm các hoạt động phi nông cao, đặc biệt là buôn bán cũng phù hợp với đặc trưng của phường Vân Giang, thành phố Ninh Bình (địa bàn khảo sát). Đây vốn là phường trung tâm, có truyền thống buôn bán lâu đời với nhiều dãy phố thương mại, chợ... nên việc NCT kinh doanh, buôn bán cũng thuận lợi hơn.

“Nếu như phố nào mà có kinh doanh tốt thì có thể con cái bán mặt hàng này, bố mẹ có thể sẽ trông cùng hoặc có thể sẽ bán thêm một mặt hàng khác. Ví dụ như ngày Tết chẳng hạn. Ví dụ như con cái bán quần, bán áo hay bán đồ chơi no kìa, thế là các cụ gần Tết cũng sẽ xách ra đấy vài cái đèn lồng này, mấy cái đồ trung trí, dây điện nhấp nháy, các cụ bán thêm. Đấy. Có thể các cụ có lương hưu rồi, nhưng các cụ vẫn tham gia. Cũng có thể là cụ bán tí dưa cà mắm muối, thêm thối vào đấy. Có nghĩa là thu nhập nó không cao nhưng các cụ cũng cố gắng chứ không phải là ỳ lại tuổi già, tao nghỉ hưu, chúng mày phải lo hết cho tao” (Nữ, 1983, đại học, cán bộ phường).

Như vậy, có thể thấy, hoạt động không được trả công phổ biến nhất của NCT hiện nay là làm nội trợ với đại đa số NCT tham gia. Trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, nông nghiệp vẫn là hoạt động chính và thu hút sự tham gia của đông đảo NCT nhất, tiếp theo là buôn bán, dịch vụ. Hoạt động nông nghiệp dường như là lựa chọn duy nhất của NCT ở nông thôn để sản xuất kinh doanh trong khi NCT ở đô thị thường làm buôn bán, kinh doanh nhiều hơn.

4. Kết luận

Đại đa số NCT vẫn tiếp tục tham gia các hoạt động sản xuất khác nhau khi bước qua tuổi 60. Điều này khẳng định tính năng động và độc lập của NCT. Đồng thời, cũng cho thấy tính cần thiết của việc áp dụng cách tiếp cận hoạt động sản xuất để có thể nhìn nhận đầy đủ và toàn diện hơn về vai trò kinh tế và những đóng góp kinh tế của người cao tuổi. Những đóng góp kinh tế gián tiếp của NCT

thông qua làm việc nhà không nên bị coi nhẹ vì nhờ có những đóng góp này đã làm giảm gánh nặng việc nhà cho những thành viên đang trong độ tuổi lao động của gia đình và tạo điều kiện cho họ làm việc hiệu quả hơn.

Tỷ lệ NCT có việc làm được trả công hiện nay thấp hơn nhiều so với việc làm không được trả công. Đồng thời số liệu này cũng cho thấy rõ những khó khăn của NCT trong việc tìm các công việc có trả công, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Họ chủ yếu làm việc bán thời gian và không được ký kết hợp đồng lao động. Điều này cho thấy để đẩy mạnh vai trò kinh tế của NCT trong xã hội đang già hóa hiện nay, cần tập trung ưu tiên xây dựng các chính sách thích hợp nhằm tạo điều kiện cho NCT thực hiện các hoạt động tự sản xuất kinh doanh.

Khuôn mẫu giới truyền thống trong phân công lao động trong gia đình, trong vai trò giới vẫn được duy trì khá rõ nét. Nam giới cao tuổi quan tâm đến việc làm để đóng góp kinh tế cho gia đình và cho bản thân cao hơn trong khi phụ nữ chú trọng đến việc giúp đỡ con cháu nhiều hơn. Nam giới cũng vẫn tiếp tục đi làm thuê nhiều hơn phụ nữ.

NCT đã và đang có những đóng góp về kinh tế cho xã hội bằng nhiều cách. Thực tế, NCT không phải luôn cần được chăm sóc, mà họ có nhiều sáng kiến, hoạt động để già hóa một cách tích cực, chủ động, khỏe mạnh. Việc xây dựng mô hình chăm sóc NCT phù hợp về kinh tế và văn hóa, đồng thời phát huy vai trò NCT trong phát triển kinh tế là song đề cùng lúc cần được triển khai tại địa phương.

Tài liệu trích dẫn

- Asquith, Asquith, N. 2009. "Positive ageing, neoliberalism and Australian sociology". *Journal of Sociology*, 45(3), 255-269.
- Giang, T.L., Nguyen, T.H.D. 2016. Determinants of Work Decisions among Older People in Rural Vietnam. *Population Ageing* 9, 289-303. <https://doi.org/10.1007/s12062-016-9143-5>.
- Giang, T. L., Thi Pham, T. H., Manh Phi, P. 2019. "Productive activities of the older people in Vietnam". *Social Science & Medicine*, 229, pp.32-40. doi:<https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2018.09.054>.
- Herzog, A. R., Morgan, J. N. 1992. "Age and Gender Differences in the Value of Productive Activities: Four Different Approaches". *Research on Aging*, 14(2), pp.169-198.
- Herzog, A. R., Kahn, R. L., Morgan, J. N., S., J. J., Antonucci, T. C. 1989. Age Differences in Productive Activities. *Journal of Gerontological: Social Sciences*, 44(4), pp.129-138.
- Kidd, S., Gelders, B., Tran, A. 2019. *Potential impacts of social pensions in Viet Nam*.

- Pham, T. V., Hsu, H.-C., Zaidi, A., Chen, Y.-M. 2020. "Active Ageing Index in Vietnam Relative to China, South Korea, Taiwan, and 28 European Union Countries". *Research on Aging*, 1-14.
doi:<https://doi.org/10.1177/0164027520934049>.
- Tecravichitchainan, B., Prachuabmoh, V., Knodel, J. 2019. "Productive aging in Southeast Asia: Comparative analyses between Myanmar, Vietnam and Thailand". *Social Science & Medicine*, 229, 161-171.
doi:<https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2018.09.053>.
- Tổng cục Thống kê. 2019. *Niên giám thống kê 2019*. Retrieved from Hà Nội: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItcmID=19689>.
- UNFPA, VNCA. 2019. *Toward a Comprehensive National Policy for an Ageing Vietnam*.
- Utomo, A., McDonald, P., Utomo, I., Cahyadi, N., & Sparrow, R. 2019. "Social Engagement and the Elderly in Rural Indonesia". *Social Sciences & Medicine*, 229(22-31).